KPMG

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung**
**và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung**
**Thông tin về Công ty**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** | 3503000233<br>4100739909 | ngày 26 tháng 9 năm 2008<br>ngày 24 tháng 2 năm 2023 |
| | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100739909 ngày 24 tháng 2 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Lâm Du An | Chủ tịch |
| | Ông Huỳnh Văn Dũng | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Thị Phước | Thành viên |
| | Ông Phạm Văn Phong | Thành viên |
| | Ông Đoàn Tiến Dũng | Thành viên<br>*(từ ngày 18 tháng 10 năm 2025)* |
| | Bà Nguyễn Thị Thùy Linh | Thành viên<br>*(đến ngày 17 tháng 10 năm 2025)* |
| **Ban Kiểm soát** | Ông Nguyễn Văn Dũng | Trưởng ban |
| | Ông Trịnh Văn Thảo | Thành viên |
| | Ông Bùi Quang Đáng | Thành viên |
| **Ban Điều hành** | Ông Huỳnh Văn Dũng | Tổng Giám đốc |
| | Ông Võ Thành Điền | Phó Tổng Giám đốc |
| **Trụ sở đăng ký** | Số 1 Nguyễn Văn Linh<br>Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk<br>Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam | |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung**
**Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 4100739... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TP. BUÔN MA THUỘT - ĐẮK LẮK

Huỳnh Văn Dũng
*Tổng Giám đốc*

Tỉnh Đắk Lắk, ngày 15 tháng 8 năm 2025

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

## Kính gửi các Cổ đông
## Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

## Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG**
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 25-04-00038-25-1

| | |
|---|---|
| Nguyễn Thuý Ninh | Nguyễn Anh Tuấn |
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề | Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề |
| Kiểm toán số 4623-2023-007-1 | Kiểm toán số 0436-2023-007-1 |
| *Phó Tổng Giám đốc* | |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung và các công ty con**
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**Mẫu B 01a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **678.186.022.094** | **674.490.191.371** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **7** | **196.848.312.953** | **267.019.457.347** |
| Tiền | 111 | | 33.848.312.953 | 24.519.457.347 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 163.000.000.000 | 242.500.000.000 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **220.000.000.000** | **113.000.000.000** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 8(a) | 220.000.000.000 | 113.000.000.000 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **46.005.372.552** | **52.600.365.000** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 9(a) | 31.455.797.064 | 46.467.927.112 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 7.960.358.841 | 3.677.639.655 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 7.665.212.976 | 3.530.794.562 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9(c) | (1.075.996.329) | (1.075.996.329) |
| **Hàng tồn kho** | **140** | | **211.912.968.017** | **237.954.494.622** |
| Hàng tồn kho | 141 | 11 | 211.912.968.017 | 237.954.494.622 |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **3.419.368.572** | **3.915.874.402** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3.415.457.337 | 3.372.176.649 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 539.786.518 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | | 3.911.235 | 3.911.235 |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung và các công ty con**
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **366.328.113.098** | **365.291.499.641** |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **272.456.349.211** | **286.751.888.837** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 268.890.999.549 | 282.740.367.337 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *1.589.037.564.601* | *1.580.406.629.402* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(1.320.146.565.052)* | *(1.297.666.262.065)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 3.565.349.662 | 4.011.521.500 |
| *Nguyên giá* | *228* | | *5.705.069.474* | *5.705.069.474* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(2.139.719.812)* | *(1.693.547.974)* |
| **Bất động sản đầu tư** | **230** | **14** | **5.947.148.994** | **6.119.570.946** |
| *Nguyên giá* | *231* | | *9.795.838.071* | *9.795.838.071* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *232* | | *(3.848.689.077)* | *(3.676.267.125)* |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **18.268.532.698** | **11.045.168.644** |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 18.268.532.698 | 11.045.168.644 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **8(b)** | **975.860.000** | **975.860.000** |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 975.860.000 | 975.860.000 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **68.680.222.195** | **60.399.011.214** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 66.696.322.170 | 58.415.111.189 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.983.900.025 | 1.983.900.025 |
| **TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **1.044.514.135.192** | **1.039.781.691.012** |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung và các công ty con**
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **389.464.714.495** | **440.395.002.631** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **371.165.519.370** | **421.489.797.506** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 47.162.251.303 | 38.562.283.453 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.042.475.665 | 3.210.858.168 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 150.736.508.523 | 136.288.031.455 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 30.088.602.449 | 35.848.131.935 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 18.290.611.337 | 2.937.191.051 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 20 | 525.000.000 | 262.500.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 24.093.230.349 | 69.109.682.834 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 22 | 90.886.684.054 | 130.400.000.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 23 | 5.340.155.690 | 4.871.118.610 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **18.299.195.125** | **18.905.205.125** |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 20 | 262.500.000 | 1.050.000.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 7.986.555.000 | 7.935.705.000 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 24 | 10.050.140.125 | 9.919.500.125 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)** | **400** | | **655.049.420.697** | **599.386.688.381** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **25** | **655.049.420.697** | **599.386.688.381** |
| Vốn cổ phần | 411 | 26 | 298.466.480.000 | 298.466.480.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *298.466.480.000* | *298.466.480.000* |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 12.234.693 | 12.234.693 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 28 | 121.527.903.485 | 112.822.276.485 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 235.042.802.519 | 188.085.697.203 |
| *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *154.419.507.203* | *163.206.403.930* |
| *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay* | *421b* | | *80.623.295.316* | *24.879.293.273* |
| **TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **1.044.514.135.192** | **1.039.781.691.012** |

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

| Người lập: | Người kiểm tra: | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Trần Thị Thanh Phúc | Nguyễn Thành Nguyên | Huỳnh Văn Dũng |
| *Phó phòng Tài chính – Kế toán* | *Kế toán Trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung và các công ty con**
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**Mẫu B 02a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | 30/6/2024 VND (Điều chỉnh lại) |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **30** | **656.450.334.465** | **690.913.181.586** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | **30** | **164.544.000** | **16.799.074** |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **30** | **656.285.790.465** | **690.896.382.512** |
| **Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | **11** | **31** | **459.650.601.994** | **499.808.393.796** |
| **Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)** | **20** | | **196.635.188.471** | **191.087.988.716** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 32 | 7.885.369.553 | 4.934.989.044 |
| Chi phí tài chính | 22 | | 1.800.941.895 | 1.375.186.138 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *1.797.916.138* | *1.326.620.767* |
| Phần lãi trong công ty liên kết | 24 | 8(b) | - | 180.769.500 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 33 | 55.257.565.775 | 45.928.766.288 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 34 | 46.508.272.537 | 43.888.975.978 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}** | **30** | | **100.953.777.817** | **105.010.818.856** |
| Thu nhập khác | 31 | | 1.530.141.128 | 440.438.278 |
| Chi phí khác | 32 | | 1.521.246.481 | 208.817.468 |
| **Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **8.894.647** | **231.620.810** |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **100.962.672.464** | **105.242.439.666** |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | **36** | **20.339.377.148** | **21.193.659.095** |
| **Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **52** | **36** | **-** | **-** |
| **Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)** | **60** | | **80.623.295.316** | **84.048.780.571** |

**Mẫu B 02a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển từ trang trước)** | **60** | | **80.623.295.316** | **84.048.780.571** |
| **Phân bổ:** | | | | |
| Cổ đông của công ty mẹ | **61** | | **80.623.295.316** | **84.048.780.571** |
| **Lãi trên cổ phiếu** | | | | **Điều chỉnh lại** |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 37 | 2.302 | 2.357 |

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

| Người lập: | Người kiểm tra: | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Trần Thị Thanh Phúc | Nguyễn Thành Nguyên | Huỳnh Văn Dũng |
| *Phó phòng Tài chính – Kế toán* | *Kế toán Trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung và các công ty con**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **01** | | **100.962.672.464** | **105.242.439.666** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 25.634.936.011 | 25.392.040.024 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 219.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (352.487.059) | (75.343.217) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (7.949.904.788) | (4.870.760.294) |
| Phần lãi trong công ty liên kết | 05 | | - | (180.769.500) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 1.797.916.138 | 1.326.620.767 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **120.312.132.766** | **126.834.227.446** |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | 10.688.662.123 | 20.581.137.280 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 26.041.526.605 | (19.225.964.129) |
| Biến động các khoản phải trả | 11 | | 42.180.607.862 | (14.716.647.017) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (8.324.491.669) | (1.612.473.064) |
| | | | **190.898.437.687** | **111.860.280.516** |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.641.607.156) | (1.522.067.893) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (30.122.914.611) | (31.040.153.213) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 307.270.000 | 290.260.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (24.016.592.920) | (23.173.701.424) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **135.424.593.000** | **56.414.617.986** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (19.712.871.114) | (12.235.790.945) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | 426.781.831 | 68.927.500 |
| Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | | (153.000.000.000) | (209.000.000.000) |
| Tiền gửi có kỳ hạn thu về | 24 | | 46.000.000.000 | 173.614.397.881 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 4.637.571.347 | 5.845.685.930 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(121.648.517.936)** | **(41.706.779.634)** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung và các công ty con**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 483.725.789.635 | 484.807.912.076 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (523.239.105.581) | (533.907.912.076) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | | (44.786.390.571) | (44.556.569.562) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(84.299.706.517)** | **(93.656.569.562)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **(70.523.631.453)** | **(78.948.731.210)** |
| **Tiền đầu kỳ** | **60** | | **267.019.457.347** | **139.302.483.590** |
| **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền** | **61** | | **352.487.059** | **75.343.217** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **7** | **196.848.312.953** | **60.429.095.597** |

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

| Người lập: | Người kiểm tra: | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Trần Thị Thanh Phúc | Nguyễn Thành Nguyên | Huỳnh Văn Dũng |
| *Phó phòng Tài chính – Kế toán* | *Kế toán Trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

# 1. Đơn vị báo cáo

## (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 993/TB-SGDHCM ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SMB.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Nhóm Công ty") và phần lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết.

## (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; nhập khẩu, xuất khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị và phụ tùng thay thế của ngành công nghiệp thực phẩm; cung cấp dịch vụ đào tạo và tư vấn lắp đặt máy móc trong ngành công nghiệp thực phẩm; đầu tư và xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư; kinh doanh bất động sản và cung cấp dịch vụ văn phòng và kho bãi.

## (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### (d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2025: 1 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết), chi tiết như sau:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Hoạt động chính | % sở hữu và quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|
| | | | 30/6/2025 | 1/1/2025 |
| **Công ty con sở hữu trực tiếp** | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại - Dịch Vụ Bia Quy Nhơn | Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại - Dịch Vụ Bia Phú Yên | Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát | 100% | - |
| **Công ty liên kết** | | | | |
| Công ty Cổ phần In - Thương mại Phú Yên | Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk | In ấn | 20% | 20% |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm Công ty có 501 nhân viên (1/1/2025: 494 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### (a) Cơ sở hợp nhất

#### *(i) Công ty con*

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### *(ii) Công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

#### *(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại công ty liên kết.

## (b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## (c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## (d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## (e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## (f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## (g) Tài sản cố định hữu hình

### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 8 năm |
| ▪ tài sản khác | 8 – 20 năm |

## (h) Tài sản cố định vô hình

### *(i) Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

### *(ii) Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 8 năm.

## (i) Bất động sản đầu tư

### *(i) Bất động sản đầu tư cho thuê*

*Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành Công ty. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

*Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 16 – 25 năm

### *(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá*

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

## (j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## (k) Chi phí trả trước dài hạn

### *(i) Bao bì luân chuyển*

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

### *(ii) Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

### *(iii) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng*

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê là từ 10 đến 30 năm.

## (l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## (m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Nhóm Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Nhóm Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

## (n) Vốn cổ phần

### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## (o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## (p) Doanh thu và thu nhập khác

### *(i) Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### *(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### *(iii) Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

### *(iv) Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

## (q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Nhóm Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Nhóm Công ty.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

## (r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## (s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

## (t) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiền năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

## (u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### (v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ/năm trước.

## 4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác bao gồm sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết và các loại nước giải khát; và nắm giữ bất động sản đầu tư cho thuê và chờ tăng giá. Ban lãnh đạo cho rằng các bộ phận này không bị biến động theo mùa.

## 5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất cũng như trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của cùng kỳ năm trước.

## 6. Báo cáo bộ phận

### (a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác bao gồm sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết và các loại nước giải khát; và nắm giữ bất động sản đầu tư cho thuê và chờ tăng giá. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Nhóm Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty.

### (b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

## 7. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 994.569.927 | 817.779.536 |
| Tiền gửi ngân hàng | 32.853.743.026 | 23.701.677.811 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 163.000.000.000 | 242.500.000.000 |
| | 196.848.312.953 | 267.019.457.347 |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 4,2% đến 4,75% một năm (1/1/2025: từ 4,1% đến 4,55% một năm).

## 8. Các khoản đầu tư tài chính

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày gửi và trong vòng mười hai tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 4,3% đến 6,4% (1/1/2025: từ 5,35% đến 6,1%).

### (b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/6/2025 và 1/1/2025 | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu và quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| **Đầu tư vào công ty liên kết** | | | | |
| • Công ty Cổ phần In - Thương mại Phú Yên | 120.513 | 20% | 975.860.000 | (*) |

(*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong kỳ của khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2025 VND | 30/6/2024 VND |
| Số dư đầu kỳ | 975.860.000 | 975.860.000 |
| Phần lãi trong công ty liên kết | - | 180.769.500 |
| Cổ tức nhận từ công ty liên kết | - | (180.769.500) |
| Số dư cuối kỳ | 975.860.000 | 975.860.000 |

## 9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

### (a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn | 20.849.243.124 | 38.664.745.341 |
| Các khách hàng khác | 10.606.553.940 | 7.803.181.771 |
| | 31.455.797.064 | 46.467.927.112 |

### (b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| ***Các bên liên quan khác*** | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 20.849.243.124 | 38.664.745.341 |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn | 6.143.830 | - |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

### (c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2025 VND | 30/6/2024 VND |
| Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ | 1.075.996.329 | 1.075.996.329 |

## 10. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Phải thu lãi tiền gửi | 4.930.805.479 | 2.045.608.219 |
| Phải thu khác | 2.734.407.497 | 1.485.186.343 |
| | 7.665.212.976 | 3.530.794.562 |

## 11. Hàng tồn kho

| | 30/6/2025 | | 1/1/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 1.714.500.000 | - | 33.760.000 | - |
| Nguyên vật liệu | 100.881.480.324 | - | 111.623.290.909 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 57.990.649.987 | - | 60.458.901.141 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 24.045.682.884 | - | 28.206.902.064 | - |
| Thành phẩm | 25.290.864.650 | - | 27.727.839.974 | - |
| Hàng hóa | 1.989.790.172 | - | 9.903.800.534 | - |
| | 211.912.968.017 | - | 237.954.494.622 | - |

## 12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản khác VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 263.765.773.475 | 1.283.060.892.704 | 24.000.443.723 | 8.352.198.561 | 1.227.320.939 | 1.580.406.629.402 |
| Tăng trong kỳ | - | 704.000.000 | - | 78.000.000 | - | 782.000.000 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15) | 1.371.234.137 | 5.196.662.000 | 3.816.723.946 | - | - | 10.384.620.083 |
| Thanh lý | - | (795.440.321) | (1.740.244.563) | - | - | (2.535.684.884) |
| Số dư cuối kỳ | 265.137.007.612 | 1.288.166.114.383 | 26.076.923.106 | 8.430.198.561 | 1.227.320.939 | 1.589.037.564.601 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 170.410.901.835 | 1.099.002.336.743 | 20.065.776.841 | 7.172.897.730 | 1.014.348.916 | 1.297.666.262.065 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.144.283.628 | 17.837.980.750 | 831.035.141 | 193.036.652 | 10.006.050 | 25.016.342.221 |
| Thanh lý | - | (795.440.321) | (1.740.244.563) | - | - | (2.535.684.884) |
| Điều chỉnh khác | - | (354.350) | - | - | - | (354.350) |
| Số dư cuối kỳ | 176.555.185.463 | 1.116.044.522.822 | 19.156.567.419 | 7.365.934.382 | 1.024.354.966 | 1.320.146.565.052 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 93.354.871.640 | 184.058.555.961 | 3.934.666.882 | 1.179.300.831 | 212.972.023 | 282.740.367.337 |
| Số dư cuối kỳ | 88.581.822.149 | 172.121.591.561 | 6.920.355.687 | 1.064.264.179 | 202.965.973 | 268.890.999.549 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 967.713 triệu VND (1/1/2025: 950.463 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 67.497 triệu VND (1/1/2025: 74.197 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 22).

## 13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tài sản khác VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 445.533.038 | 5.030.536.436 | 229.000.000 | 5.705.069.474 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 1.464.547.974 | 229.000.000 | 1.693.547.974 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 446.171.838 | - | 446.171.838 |
| Số dư cuối kỳ | - | 1.910.719.812 | 229.000.000 | 2.139.719.812 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 445.533.038 | 3.565.988.462 | - | 4.011.521.500 |
| Số dư cuối kỳ | 445.533.038 | 3.119.816.624 | - | 3.565.349.662 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 797 triệu VND (1/1/2025: 797 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 14. Bất động sản đầu tư

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Bất động sản đầu tư cho thuê (a) | 3.539.487.994 | 3.711.909.946 |
| Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b) | 2.407.661.000 | 2.407.661.000 |
| | 5.947.148.994 | 6.119.570.946 |

### (a) Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu kỳ và cuối năm | 7.388.177.071 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu kỳ | 3.676.267.125 |
| Khấu hao trong kỳ | 172.421.952 |
| Số dư cuối kỳ | 3.848.689.077 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu kỳ | 3.711.909.946 |
| Số dư cuối kỳ | 3.539.487.994 |

### (b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

| | Quyền sử dụng đất VND |
|---|---|
| Số dư đầu kỳ và cuối năm | 2.407.661.000 |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Nhóm Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 15. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2025 VND | 30/6/2024 VND |
| Số dư đầu kỳ | 11.045.168.644 | 215.135.327 |
| Tăng trong kỳ | 17.607.984.137 | 8.853.189.489 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12) | (10.384.620.083) | (2.215.537.208) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | (3.320.860.246) |
| Số dư cuối kỳ | 18.268.532.698 | 3.531.927.362 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Xe LEXUS RX350 PREMIUM | - | 3.620.569.986 |
| Nhà kho số 9 tại chi nhánh Quy Nhơn | 17.404.703.865 | 7.343.291.436 |
| Khác | 863.828.833 | 81.307.222 |
| | 18.268.532.698 | 11.045.168.644 |

## 16. Chi phí trả trước dài hạn

| | Bao bì luân chuyển VND | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí thuê cơ sở hạ tầng VND | Chi phí khác VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 28.014.511.443 | 11.139.746.405 | 12.904.051.700 | 6.356.801.641 | 58.415.111.189 |
| Tăng trong kỳ | 24.385.666.929 | 8.095.403.495 | - | 1.390.348.091 | 33.871.418.515 |
| Phân bổ trong kỳ | (8.825.178.167) | (3.909.844.886) | (264.988.392) | (1.388.386.662) | (14.388.398.107) |
| Thanh lý | (9.085.243.740) | (2.116.565.687) | - | - | (11.201.809.427) |
| Số dư cuối kỳ | 34.489.756.465 | 13.208.739.327 | 12.639.063.308 | 6.358.763.070 | 66.696.322.170 |

## 17. Phải trả người bán ngắn hạn

### (a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

| | Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ | |
|---|---|---|
| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 13.860.135.696 | 2.132.768.318 |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân | 4.281.556.918 | 4.944.077.946 |
| Công ty TNHH Lon nước giải khát TBC-Ball Việt Nam | - | 4.179.613.350 |
| Các nhà cung cấp khác | 29.020.558.689 | 27.305.823.839 |
| | 47.162.251.303 | 38.562.283.453 |

### (b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ | |
|---|---|---|
| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 13.860.135.696 | 2.132.768.318 |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn | 81.774.683 | - |

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

## 18. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2025 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số cấn trừ trong kỳ VND | Số điều chỉnh/ phân loại lại trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | 30/6/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 11.687.363.281 | 160.047.454.097 | (88.171.978.142) | (30.094.117) | (32.696.754.885) | 50.835.990.234 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 93.346.957.013 | 421.273.877.023 | - | - | (437.386.052.351) | 77.234.781.685 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.995.033.765 | 20.654.541.931 | - | - | (30.122.914.611) | 19.526.661.085 |
| Thuế thu nhập cá nhân (*) | 682.504.559 | 4.540.280.333 | - | (108.129.333) | (4.755.920.237) | 358.735.322 |
| Tiền thuê đất, thuế đất | 1.501.042.496 | 2.726.481.606 | - | (1.501.042.496) | - | 2.726.481.606 |
| Các loại thuế khác | 75.130.341 | 723.313.494 | - | - | (744.585.244) | 53.858.591 |
| | 136.288.031.455 | 609.965.948.484 | (88.171.978.142) | (1.639.265.946) | (505.706.227.328) | 150.736.508.523 |

(*) Trong thuế thu nhập cá nhân đã nộp trong kỳ có 787.337.448 VND liên quan đến thu nhập từ cổ tức của các cổ đông là cá nhân.

## 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 254.664.734 | 98.355.752 |
| Phí kiểm toán | 214.000.002 | 273.000.000 |
| Phí thuê đất | 811.476.300 | - |
| Ưu đãi cho các phòng ban | 814.998.000 | - |
| Sử dụng chai | 3.804.594.996 | - |
| Chi phí quảng cáo | 4.053.908.410 | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 8.336.968.895 | 2.565.835.299 |
| | 18.290.611.337 | 2.937.191.051 |

## 20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản thanh toán trước tiền thuê của khách thuê tại ngày lập báo cáo.

## 21. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Cổ tức phải trả | 10.176.239.440 | 54.962.630.011 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 7.535.370.373 | 7.401.671.065 |
| Quỹ công tác xã hội | 1.604.762.856 | 989.243.479 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 4.776.857.680 | 5.756.138.279 |
| | 24.093.230.349 | 69.109.682.834 |

## 22. Vay ngắn hạn

| | 1/1/2025 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND | Biến động trong kỳ Tăng VND | Biến động trong kỳ Giảm VND | 30/6/2025 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND |
|---|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 130.400.000.000 | 483.725.789.635 | (523.239.105.581) | 90.886.684.054 |

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk (i) | VND | 3,5% | 77.886.684.054 | - |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk (ii) | VND | 3,9% | 13.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk (iii) | VND | - | - | 28.000.000.000 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định | VND | - | - | 17.400.000.000 |
| | | | 90.886.684.054 | 130.400.000.000 |

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") - Chi nhánh Đắk Lắk có hạn mức tín dụng 80.000 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 54.080 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 59.291 triệu VND) (Thuyết minh 12) và được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty. Thời hạn cho vay của từng khoản vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đó.

(ii) Khoản vay từ từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Đắk Lắk có hạn mức tín dụng 105.000 triệu VND và chịu lãi suất của Vietcombank tại ngày giải ngân và sẽ được điều chỉnh mỗi ba tháng. Khoản vay này không có đảm bảo và được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty. Thời hạn cho vay của từng khoản vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đó.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Đắk Lắk có hạn mức tín dụng 50.000 triệu VND và chịu lãi suất của BIDV tại ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 13.417 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 14.906 triệu VND) (Thuyết minh 12) và được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty. Thời hạn cho vay của từng khoản vay tối đa là 3 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đó.

## 23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2025<br>VND | 30/6/2024<br>VND |
| Số dư đầu kỳ | 4.871.118.610 | 8.189.779.806 |
| Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 25) | 24.090.000.000 | 24.090.000.000 |
| Tăng khác | 307.270.000 | 290.260.000 |
| Sử dụng trong kỳ | (23.928.232.920) | (23.049.463.275) |
| Số dư cuối kỳ | 5.340.155.690 | 9.520.576.531 |

## 24. Dự phòng phải trả dài hạn

| | Dự phòng<br>trợ cấp thôi việc<br>VND |
|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 9.919.500.125 |
| Dự phòng lập trong kỳ | 219.000.000 |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ | (88.360.000) |
| Số dư cuối kỳ | 10.050.140.125 |

## 25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Vốn khác VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024** | 298.466.480.000 | 12.234.693 | 104.364.593.485 | 195.534.940.930 | 598.378.249.108 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 84.048.780.571 | 84.048.780.571 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 28) | - | - | 7.489.579.000 | (7.489.579.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23) | - | - | - | (24.090.000.000) | (24.090.000.000) |
| Trích quỹ công tác xã hội | - | - | - | (748.958.000) | (748.958.000) |
| Cổ tức (Thuyết minh 27) | - | - | - | (44.769.972.000) | (44.769.972.000) |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024** | 298.466.480.000 | 12.234.693 | 111.854.172.485 | 202.485.212.501 | 612.818.099.679 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 94.456.037.702 | 94.456.037.702 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 968.104.000 | (968.104.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (3.327.371.000) | (3.327.371.000) |
| Trích quỹ công tác xã hội | - | - | - | (96.810.000) | (96.810.000) |
| Cổ tức | - | - | - | (104.463.268.000) | (104.463.268.000) |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025** | 298.466.480.000 | 12.234.693 | 112.822.276.485 | 188.085.697.203 | 599.386.688.381 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 80.623.295.316 | 80.623.295.316 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 28) | - | - | 8.705.627.000 | (8.705.627.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23) | - | - | - | (24.090.000.000) | (24.090.000.000) |
| Trích quỹ công tác xã hội | - | - | - | (870.563.000) | (870.563.000) |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025** | 298.466.480.000 | 12.234.693 | 121.527.903.485 | 235.042.802.519 | 655.049.420.697 |

## 26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2025 và 1/1/2025 | |
|---|---|---|
| | Số cổ phiếu | VND |
| **Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 29.846.648 | 298.466.480.000 |
| **Số cổ phiếu đang lưu hành** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 29.846.648 | 298.466.480.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Nhóm Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024.

## 27. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 15 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 149.233 triệu VND (tương đương 5.000 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024, trong đó 104.463 triệu VND đã ứng trước cho cổ đông năm 2024 và 44.760 triệu VND đã được trả cho các cổ đông năm 2023 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 104.463 triệu VND (tương đương 3.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023, số tiền này đã được trả hoàn toàn cho các cổ đông trong năm 2023).

## 28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-DHCD ngày 15 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định trích quỹ đầu tư phát triển của Công ty là 8.706 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 7.490 triệu VND).

## 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### (a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| Thuê | Thời hạn thuê | Thời gian ổn định đơn giá thuê đất | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| Lô đất 1 | 31/12/2056 | 31/12/2025 | 309.565.085 | 1.052.521.288 |
| Lô đất 2 | 31/01/2058 | 30/01/2028 | 11.192.256.000 | 15.669.158.400 |
| Lô đất 3 | 31/12/2048 | 31/12/2024 | 506.982.978 | 458.785.486 |
| Lô đất 4 | 31/12/2048 | 31/12/2024 | 200.225.714 | 181.190.800 |
| Lô đất 5 | 31/12/2048 | 31/12/2024 | 1.084.811.960 | 981.681.839 |
| Lô đất 6 | 31/12/2048 | 31/12/2024 | 293.411.838 | 265.517.973 |
| Lô đất 7 | 31/12/2048 | 31/12/2024 | 113.812.296 | 113.812.296 |
| Lô đất 8 | 10/10/2036 | 31/05/2026 | 113.503.112 | 158.222.710 |
| Lô đất 9 | 10/10/2036 | 09/10/2026 | 221.551.797 | 308.841.990 |
| Lô đất 10 | 10/10/2036 | 05/03/2025 | 84.656.588 | 118.010.820 |
| Lô đất 11 | 10/10/2036 | 31/05/2026 | 815.442.192 | 1.136.721.938 |
| Lô đất 12 | 10/10/2036 | 31/05/2026 | 260.999.911 | 363.832.442 |
| Lô đất 13 | 31/12/2048 | 31/12/2048 | 803.345.004 | 803.345.004 |
| Xe | 31/12/2025 | 31/12/2025 | 120.000.000 | 240.000.000 |
| Văn phòng và nhà kho | 31/12/2025 | 31/12/2025 | 36.000.000 | 72.000.000 |
| Văn phòng 1 | 31/12/2025 | 31/12/2025 | 6.000.000 | 12.000.000 |
| | | | 16.162.564.475 | 21.935.642.986 |

### (b) Ngoại tệ các loại

| | 30/6/2025 | | 1/1/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| EUR | 471 | 14.203.153 | 481 | 12.586.643 |
| USD | 637.479 | 16.536.238.050 | 494.526 | 12.486.151.873 |
| | | 16.550.441.203 | | 12.498.738.516 |

### (c) Hàng hóa nhận giữ hộ các bên thứ ba

| | Đơn vị | 30/6/2025<br>Số lượng | 1/1/2025<br>Số lượng |
|---|---|---|---|
| Bia Lowen 330 | Két | 722 | 1.174 |

## 30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND | <br>30/6/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng | 610.866.438.740 | 628.403.377.947 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 29.209.561.962 | 45.155.714.182 |
| ▪ Doanh thu khác | 16.374.333.763 | 17.354.089.457 |
| | 656.450.334.465 | 690.913.181.586 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | 164.544.000 | 16.799.074 |
| ▪ Chiết khấu thương mại | | |
| | 656.285.790.465 | 690.896.382.512 |

## 31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND | <br>30/6/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | | |
| ▪ Giá vốn hàng đã bán | 448.274.491.270 | 472.419.276.290 |
| ▪ Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 2.115.111.688 | 16.199.921.076 |
| ▪ Giá vốn khác | 9.260.999.036 | 11.189.196.430 |
| | 459.650.601.994 | 499.808.393.796 |

## 32. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2025 | 30/6/2024 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 7.522.768.607 | 4.856.299.756 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 352.487.059 | 75.343.217 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 10.113.887 | 3.346.071 |
| | 7.885.369.553 | 4.934.989.044 |

## 33. Chi phí bán hàng

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2025 | 30/6/2024 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 8.501.820.867 | 6.622.600.309 |
| Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ | 10.149.778.012 | 8.981.858.500 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 233.084.256 | 191.305.986 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 2.611.094.996 | 1.592.340.303 |
| Chi phí vận chuyển và bốc xếp | 16.223.668.349 | 14.282.720.010 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.159.469.727 | 4.972.319.803 |
| Chi phí bán hàng khác | 9.378.649.568 | 9.285.621.377 |
| | 55.257.565.775 | 45.928.766.288 |

## 34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2025 VND | 30/6/2024 VND |
| Chi phí nhân viên | 23.382.861.714 | 21.853.209.868 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 1.978.918.607 | 1.795.128.991 |
| Chi phí thuê | 3.928.071.562 | 4.134.217.002 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.831.230.465 | 2.246.318.773 |
| Chi phí quản lý khác | 14.387.190.189 | 13.860.101.344 |
| | 46.508.272.537 | 43.888.975.978 |

## 35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2025 VND | 30/6/2024 VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 349.850.949.746 | 405.735.339.650 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 76.148.623.060 | 69.943.885.930 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ (*) | 25.634.936.011 | 25.392.040.024 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 41.012.604.476 | 38.979.016.187 |
| Chi phí khác | 56.351.064.120 | 48.115.941.904 |

(*) Trong kỳ, chi phí khấu hao và phân bổ đã bao gồm khấu hao các tài sản phục vụ sản xuất điện năng lượng mặt trời và giếng khoan với số tiền lần lượt là 533.057.904 VND và 197.821.512 VND.

## 36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30/6/2025** | **30/6/2024** |
| | **VND** | **VND** |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | |
| Kỳ hiện hành | 20.192.534.493 | 21.048.487.933 |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước | 146.842.655 | 145.171.162 |
| | 20.339.377.148 | 21.193.659.095 |

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30/6/2025** | **30/6/2024** |
| | **VND** | **VND** |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 100.962.672.464 | 105.242.439.666 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 20.192.534.493 | 21.048.487.933 |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước | 146.842.655 | 145.171.162 |
| | 20.339.377.148 | 21.193.659.095 |

### (c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

## 37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

### *(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông*

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30/6/2025 VND** | **30/6/2024 VND (Điều chỉnh lại)** |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 80.623.295.316 | 84.048.780.571 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi dự kiến (*) | (11.903.500.000) | (8.030.000.000) |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng và phúc lợi (**) | - | (5.678.685.500) |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 68.719.795.316 | 70.340.095.071 |

(*) Khoản phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ hoạt động xã hội được ước tính dựa trên số tiền dự toán đã được cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(**) Khoản phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại dựa trên số tiền thực tế được cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại thành 2.357 VND/cổ phiếu dựa trên số tiền điều chỉnh đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (theo báo cáo trước đây: 2.547 VND/cổ phiếu).

### *(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 29.846.648 cổ phiếu.

### *(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30/6/2025 VND** | **30/6/2024 VND** |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.302 | 2.357 |

## 38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch<br>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND | <br><br>30/6/2024<br>VND |
|---|---|---|
| ***Công ty liên kết*** | | |
| **Công ty Cổ phần In - Thương mại Phú Yên** | | |
| Mua công cụ và dụng cụ | 3.791.000.000 | 2.095.500.000 |
| Cổ tức đã nhận | - | 180.769.500 |
| ***Các bên liên quan khác*** | | |
| **Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn** | | |
| Bán bia thành phẩm (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt) | 197.495.245.253 | 261.671.484.551 |
| Bán hàng hóa khác | 167.829.960 | 504.000 |
| Mua nguyên vật liệu | 122.311.929.854 | 203.068.622.397 |
| Cổ tức đã trả | 14.426.044.500 | 14.426.044.500 |
| **Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 158.981.400 | 158.981.400 |
| **Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn** | | |
| Bán bao bì luân chuyển | 433.328.454 | 446.646.806 |
| Mua pallet | 162.286.079 | - |
| **Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sabeco** | | |
| Mua công cụ dụng cụ | 389.769.000 | 217.716.000 |
| Mua dịch vụ | 1.696.760.000 | 7.524.979.000 |
| **Hội đồng Quản trị** | | |
| *Thù lao* | | |
| Ông Lâm Du An – Chủ tịch | 120.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Huỳnh Văn Dũng – Thành viên | 84.000.000 | 42.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Phước – Thành viên | 84.000.000 | 42.000.000 |
| Ông Phạm Văn Phong – Thành viên | 84.000.000 | 42.000.000 |
| Ông Đoàn Tiến Dũng – Thành viên | 84.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Linh – Thành viên | - | 42.000.000 |
| **Ban Điều hành** | | |
| *Lương cơ bản* | | |
| Ông Huỳnh Văn Dũng – Tổng Giám đốc | 410.100.000 | 398.160.000 |
| Ông Võ Thanh Điền – Phó Tổng Giám đốc | 332.820.000 | 264.840.000 |

| | Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| **Ban Kiểm soát** | | |
| *Thù lao* | | |
| Ông Nguyễn Văn Dũng – Trưởng ban Kiểm soát | 180.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Trịnh Văn Thảo – Thành viên | 48.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Bùi Quang Đáng – Thành viên | 48.000.000 | 24.000.000 |

## 39. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Phí dịch vụ soát xét thông tin tài chính | 220.000.000 | 230.000.000 |

## 40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

| Người lập: | Người kiểm tra: | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Trần Thị Thanh Phúc | Nguyễn Thành Nguyên | Huỳnh Văn Dũng |
| *Phó phòng Tài chính – Kế toán* | *Kế toán Trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Số: 253/CV-CT | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| *V/v Công bố thông tin BCTC hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025* | *Đắk Lắk, ngày 19 tháng 08 năm 2025* |

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG
2. Mã chứng khoán: SMB
3. Địa chỉ trụ sở chính: 01 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 02623.877519 Fax: 02623.877455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Huỳnh Văn Dũng
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền Trung bao gồm: Báo cáo của Ban Điều hành, Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của Công ty Kiểm toán KPMG, Bảng CĐKT hợp nhất tại ngày 30/06/2025, Báo cáo KQKD hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025, Báo cáo LCTT hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025, Thuyết minh BCTC hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

6.2 Các nội dung giải trình: Không phát sinh giải trình do lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo biến động không quá 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo không có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán soát xét biến động không quá 5%.

Báo cáo giải trình này được gửi kèm với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 để giải trình theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: biasaigonmt.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI CBTT**

*Nơi nhận:*
- Như trên
- Lưu VT

M.S.D.N: 4100... CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG TP. BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
*Huỳnh Văn Dũng*

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
Email: sonhn@biasaigonmt.com
Thời gian ký: 19.08.2025 10:55:17 +07:00